TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-PT
Ngày 17-5-2023
"V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hữu Việt.

Các Thẩm phán: Ông Hồ Thanh Sơn; Ông Ma Hồng Thắng.

- Thư ký phiên toà: Bà Lương Thị Kiều Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Lương Minh Hạnh - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 17 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 02/2023/TLPT-HNGĐ, ngày 23 tháng 3 năm 2023, về việc "*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*".

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 251/2022/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2023/QĐ-PT, ngày 12 tháng 4 năm 2023, Quyết định hoãn phiên toà ngày 09 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Triệu Văn T1, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Thôn N.Q, xã T.S, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Quý T.H và Luật sư Trần Thị Kim O - Văn phòng luật sư Minh Hà N thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tuyên Quang. (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Bàn Thị H, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Thôn N.Q, xã T.S, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Ma Ngọc K - Cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Tuyên Quang. (có mặt).

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Dương Văn K.H, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn Q.H, xã T.Y, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông Lý Văn N, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn L.T, xã H.L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. (có mặt).

- Anh Triệu Đức T2, sinh năm 1994; Địa chỉ: Thôn N.Q, xã T.S, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông Triệu Văn G, sinh năm 1932;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Triệu Văn L, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ: Thôn N.Q, xã T.S, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

(có mặt).

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Bàn Thị H. (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Triệu Văn T1 trình bày*:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Bàn Thị H kết hôn với nhau năm 1994, có đăng ký kết hôn vào ngày 14/01/1994 tại Ủy ban nhân dân xã T.S, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương. Sau khi kết hôn ông bà sống chung cùng gia đình nhà ông sau đó vợ chồng làm nhà ra ở riêng. Thời gian đầu ông bà sống hạnh phúc, hòa thuận bình thường, đến năm 2012 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm sống. Khi mâu thuẫn sảy ra ông bà không chung sống với nhau được nên đã sống ly thân nhau từ năm 2015 đến nay, trong thời gian sống ly thân ông bà không quan tâm gì đến nhau. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Bàn Thị H.

- Về con chung: Quá trình chung sống ông và bà Bàn Thị H có 02 con chung, là cháu Triệu Đức T2, sinh năm 1994 và cháu Triệu Quỳnh A, sinh ngày 14/11/2012, hiện nay cháu T2 đã trưởng thành, đủ khả năng tự lực và có công ăn việc làm ổn định nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Triệu Quỳnh A, sau khi ly hôn ông có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc và

giáo dục đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu bà H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng nợ ông Lý Văn N 17.858.000 đồng và nợ ông Dương Văn K.H 30.000.000 đồng, ông đề nghị chia đôi ông và bà H mỗi người chịu một nửa.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*

Nhất trí với ý kiến trình bày của nguyên đơn, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết cho ông Triệu Văn T1 được ly hôn với bà Bàn Thị H. Về con chung đề nghị giao cháu Triệu Quỳnh A cho ông Triệu Văn T1 được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến khi trưởng thành. Về tài sản không yêu cầu giải quyết. Về công nợ đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

***** *Bị đơn bà Bàn Thị H trình bày*:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Triệu Văn T1 đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 14/01/1994 tại Ủy ban nhân dân xã T.S, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, việc đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương. Sau khi kết hôn ông bà sống chung cùng gia đình nhà ông T1, sau đó vợ chồng làm nhà ra ở riêng. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, hòa thuận bình thường, đến năm 2012 ông bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân dân tới mâu thuẫn là do tính tình hai bên không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Khi mâu thuẫn xảy ra ông bà sống ly thân nhau từ năm 2015 đến nay. Nay ông T1 xin ly hôn, bà thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn và vì con cái nên bà không nhất trí ly hôn với ông T1, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết cho vợ chồng bà được đoàn tụ gia đình.

- Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông T1 có 02 con chung, là cháu Triệu Đức T2, sinh năm 1994 và cháu Triệu Quỳnh A, sinh ngày 14/11/2012, hiện nay cháu T2 đã trưởng thành và có công ăn việc làm ổn định nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu A sau khi ly hôn bà đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và yêu cầu ông T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà với số tiền 2.000.000 đồng/ tháng.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống bà và ông T1 có một số tài sản chung như sau:

Về đất gồm: Thửa đất số 2045829415, tờ bản đồ 294, diện tích 7.9000,0m^2, tài sản trên đất: Trồng cây gỗ keo. Thửa đất số 2045833704, tờ bản đồ 337, diện tích 19.300,0m^2, tài sản trên đất: Trồng cây gỗ keo. Thửa đất số 111, tờ bản đồ 02, diện tích 10.466,0 m^2, tài sản trên đất: Trồng cây gỗ keo.

Thửa đất không rõ số thửa, diện tích 11.822 m^2 tài sản trên đất có 01 nhà gỗ. Cột chắc, lợp ngói làm năm 1999. Thửa đất khu T.B, xã T.S diện tích khoảng 0,6 ha, trên đất trồng cây gỗ mỡ. Thửa đất khu P.T, xã T.S diện tích 0,8 ha, trên đất trồng cây mỡ. Thửa đất khu P.T, xã T.S diện tích 0,1 ha, trên đất trồng cây mỡ. 07 thủa đất ruộng (Thửa số 72b, tờ bản đồ số 05, diện tích 405 m^2; thửa số 105, tờ bản đồ số 04 diện tích 310 m^2 và 05 Thửa ruộng bặc thang). 01 thửa đất làm kho ven suối, diện tích 140 m^2, tài sản trên đất có nhà kho và nhà xe ô tô. 01 thửa làm kho ven suối, dài 7m, sâu 40m, tài sản trên đất có nhà kho và nhà xe ô tô.

Tài sản khác: Có 01 xe ô tô tải (mua năm 2012), trị giá khi mua 400.000.000đồng. Về tài sản chung bà H đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về nợ chung: Nợ ông Lý Văn N 17.858.000 đồng, bà H nhất trí chia đôi bà và ông T1 mỗi người chịu một nửa. Đối với khoản nợ ông Dương Văn K.H 30.000.000 đồng, bà H không nhất trí trả vì ông T1 vay riêng.

** Ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Nhất trí với quan điểm của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

***** *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Triệu Đức T2 trình bày*:

Anh là con ruột của ông Triệu Văn T1 và bà Bàn Thị H, hiện anh đã trưởng thành, nên trong thời gian sống chung cùng bố mẹ anh đã cùng bố mẹ tạo dựng được một số tài sản chung của gia đình, nay bố mẹ anh ly hôn anh yêu cầu chia công sức đóng góp của anh vào khối tài sản chung, cụ thể: Anh yêu cầu bố mẹ anh là ông Triệu Văn T1 và bà Bàn Thị H chia cho anh thửa số đất rừng có diện tích 11.822,0 m^2 và thửa đất ven bờ suối giáp Quốc lộ 2C, chiều ngang 7m, mặt giáp suối 40m.

***** *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Triệu Văn G trình bày:*

Ông là bố đẻ ông Triệu Văn T1, năm 1994 ông T1 kết hôn với bà H. Sau khi kết hôn vợ chồng ông T1, bà H sinh sống cùng gia đình ông. Năm 2000 ông cho ông T1, bà H ra ở riêng, khi ra ở riêng ông có cho ông T1 bà H mượn đất và tài sản, cụ thể như sau:

Về đất: 01 thửa đất rừng, diện tích 8.500m^2; 01 thửa đất rừng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cho mượn năm 2001); 01 thửa đất rừng ở khu T.B, Thôn N.Q, xã T.S, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cho mượn năm 2001); 01 thửa đất soi gần Quốc lộ 2c cũ (cho mượn từ năm 2011); 01 thửa đất soi gần đường Hồ Chí Minh (cho mượn năm 2001); 06 thửa đất ruộng.

Về tài sản: 01 nhà gỗ ba gian làm năm 1998; 01 nhà bếp làm năm 1994.

Nay ông T1 và bà H giải quyết việc ly hôn, ông yêu cầu ông T1, bà H trả lại toàn bộ diện tích đất và tài sản ông đã cho mượn.

***** *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lý Văn N trình bày:*

Ông và vợ chồng ông T1, bà H có làm ăn buôn bán sắn khô cùng nhau, ông thu mua của người dân, sau đó bán lại cho vợ chồng ông T1, bà H. Ngày 18/02/2016 ông bán cho ông T1, bà H 02 chuyến với số tiền 67.858.000đồng. Ngày 28/6/2016 ông T1 trả được 50.000.000đồng và còn nợ lại 17.858.000đồng. Nay ông T1, bà H giải quyết việc ly hôn, ông yêu cầu ông T1, bà H phải có nghĩa vụ trả cho ông số tiền còn nợ là 17.858.000 đồng.

***** *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn K.H trình bày:*

Ngày 01/6/2015 ông có cho ông Triệu Văn T1 vay khoản tiền 30.000.000đồng, khi vay ông T1 hẹn đến tết năm 2015 sẽ trả, nhưng đến tết không trả, sau đó ông T1 lại hẹn đến tháng 6/2016 thì trả, nhưng đến nay vẫn chưa trả. Khi vay có lập giấy vay tiền, thời điểm ông T1 vay tiền của ông thì bà H đang đi làm ở Trung Quốc, ông nghe ông T1 nói là vay tiền để đi sửa xe ô tô. Nay ông T1, bà H giải quyết việc ly hôn, ông yêu cầu ông T1, bà H phải có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 30.000.000 đồng.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không T1 và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 251/2022/HNGĐ-ST, ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Y đã quyết định:

Áp dụng các Điều 28; 147; 227; 228; 235; 244; 266; 267; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 56; 81; 82; 83; 84, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 357, 430, 440, 463, 466, 468, 470 - Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

* Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Triệu Văn T1 và chấp nhận một phần yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của bà Bàn Thị H.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho ông Triệu Văn T1 được ly hôn với bà Bàn Thị H.

- *Về con chung*: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông Triệu Văn T1 và bà Bàn Thị H. Giao cháu Triệu Quỳnh A, sinh ngày 14/11/2012 cho bà Bàn Thị H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Các bên có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở và có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn.

- *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung*: Ông Triệu Văn T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Triệu Quỳnh A cùng bà Bàn Thị H với số tiền 1.500.000đ/1 tháng (một triệu năm trăm nghìn đồng/tháng) đến khi cháu Triệu Quỳnh A trưởng thành *(đủ 18 tuổi)*. Thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật; phương thức cấp dưỡng mỗi tháng một lần, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

Khoản tiền phải cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và bà Bàn Thị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Triệu Văn T1 chậm nộp thì phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm nộp tương ứng với thời gian chậm nộp. Lãi suất phát sinh thực hiện theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- *Về tài sản chung*: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của ông Triệu Văn T1 và bà Bàn Thị H.

Dành quyền khởi kiện vụ án riêng cho ông Triệu Văn G hoặc yêu cầu độc lập và dành quyền yêu cầu độc lập cho anh Triệu Đức T2 trong trường hợp ông T1 hay bà H khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Lý Văn N và ông Dương Văn K.H.

- *Về vay nợ chung*: Buộc ông Triệu Văn T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Lý Văn N tổng số tiền 8.929.000đồng (*tám triệu chín trăm hai mươi chín nghìn đồng*); bà Bàn Thị H phải có nghĩa vụ trả cho ông Lý Văn N tổng số tiền 8.929.000đồng (*tám triệu chín trăm hai mươi chín nghìn đồng*).

- *Về vay nợ riêng*: Buộc ông Triệu Văn T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Dương Văn K.H tổng số tiền vay nợ là 30.000.000đồng (*ba mươi triệu đồng*).

Khoản tiền phải trả kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và ông Lý Văn N, ông Dương Văn K.H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Triệu Văn T1 và bà Bàn Thị H chậm trả thì phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh thực hiện theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, bản án còn giải quyết về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/12/2022 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn bà Bàn Thị H. Bà H kháng cáo một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 251/2022/HNGĐ-ST ngày 01/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Y. Bà H không nhất trí trả cho ông Lý Văn N số tiền 8.929.000 đồng. Đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Bàn Thị H và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và có ý kiến: Số tiền 50.000.000 đồng ông T1 lấy của bà để trả cho ông N là tài sản riêng của bà H, nên khoản nợ chung 67.858.000 đồng bà H đã trả 50.000.000 đồng, bà không có nghĩa vụ trả tiếp số tiền 8.929.000 đồng cho ông N, đề nghị Toà án phúc thẩm xem xét giải quyết cho bà không phải trả tiếp cho ông N như án sơ thẩm đã tuyên.

Nguyên đơn ông Triệu Văn T1 cùng các Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Việc nợ ông N số tiền 67.929.000 đồng là phát sinh trong quá trình làm ăn chung của hai vợ chồng với ông N, khi bà H ly thân hai vợ chồng không có thỏa thuận về phân chia tài sản chung, số tiền 50.000.000 đồng là tiền làm ăn chung được dùng để trả nợ chung từ năm 2016, đến năm 2022 làm thủ tục ly hôn còn nợ lại ông N số tiền 17.929.000 đồng. Việc án sơ thẩm đã tuyên hai vợ chồng ông mỗi người có nghĩa vụ phải trả cho ông N số tiền là 8.858.000 đồng là đúng, nội dung kháng cáo của bà H nêu trên là không có căn cứ nên đề nghị Toà án phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên nội dung của án sơ thẩm đã tuyên.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn bà Bàn Thị H là hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên toà, nội dung kháng cáo của bị đơn bà Bàn Thị H không có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Bàn Thị H, giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 251/2022/HNGĐ-ST, ngày 01/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Bàn Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 13/12/2022, bị đơn bà Bàn Thị H có đơn kháng cáo đối với Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 251/2022/HNGĐ-ST, ngày 01/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó đơn kháng cáo của bà H là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo, bà H không nhất trí trả cho ông Lý Văn N số tiền 8.929.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông T1 và bà H đều thừa nhận việc nợ ông Lý Văn N do xuất phát từ việc buôn bán của hai vợ chồng, bà H cũng khẳng định vợ chồng bà có nợ ông N số tiền 67.858.000 đồng, việc trả nợ 50.000.000 đồng cho ông N là trả nợ chung, số tiền còn nợ lại là 17.858.000 đồng. Tại biên bản hòa giải ngày 22/3/2022 bà H cũng nhất trí trả 1/2 số nợ cho ông N.

Tuy nhiên tại đơn kháng cáo bà cho rằng số tiền 50.000.000 đồng ông T1 lấy trộm của bà để trả tiền nợ mua sắn cho ông Lý Văn N nhưng ông T1 không thừa nhận và bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông T1 lấy trộm và số tiền đó là tiền riêng của bà. Việc bà yêu cầu Tòa án xác minh sự việc mất số tiền 50.000.000 đồng qua ông Hà Anh D là Công an xã T.S nhưng ông D chỉ xác nhận thời điểm năm 2016 có nhận được đơn trình báo của bà, nhưng chưa giải quyết, nay ông đã nghỉ việc, giấy tờ, tài liệu liên quan đến nội dung giải quyết ông không còn lưu giữ. Hơn nữa thời điểm tháng 6/2016 bà H mất số tiền 50.000.000 đồng, ông T1 và bà H vẫn đang là vợ chồng, việc ông T1 có cầm số tiền 50.000.000 đồng trả cho ông N cũng là thanh toán nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Việc bà H cho rằng số tiền 50.000.000 đồng là tài sản riêng của bà nhưng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, ngoài lời trình bày trên bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền 50.000.000 đồng là tài sản riêng của bà nên ý kiến của bà H không có cơ sở chấp nhận.

Như vậy, cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các quy định pháp luật buộc ông T1 và bà H cùng phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông Lý Văn N số tiền còn lại là 17.858.000 đồng, chia ra mỗi người phải chịu ½ là 8.929.000 đồng là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, thấy rằng yêu cầu kháng cáo của bà Bàn Thị H là không có căn cứ. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên

Quang, ý kiến của các đương sự khác là phù hợp với nội dung vụ án và quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Bàn Thị H, giữ nguyên nội dung bản án Hôn nhân và gia đình cấp sơ thẩm đã tuyên. Các nội dung khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị và phù hợp với quy định của pháp luật nên giữ nguyên theo quyết định của án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bà Bàn Thị H nên bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà Bàn Thị H, giữ nguyên nội dung có kháng cáo tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 251/2022/HNGĐ-ST, ngày 01/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang như sau:

Về vay nợ chung: Buộc ông Triệu Văn T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Lý Văn N tổng số tiền 8.929.000đồng (*tám triệu chín trăm hai mươi chín nghìn đồng*); bà Bàn Thị H phải có nghĩa vụ trả cho ông Lý Văn N tổng số tiền 8.929.000đồng (*tám triệu chín trăm hai mươi chín nghìn đồng*).

2. Các nội dung khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo bao gồm 5 nội dung: *Về quan hệ hôn nhân*; *Về con chung*; *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung*; *Về tài sản chung*; *Về vay nợ riêng của ông Triệu Văn T1*: Giữ nguyên như án sơ thẩm đã tuyên, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Khoản tiền phải trả kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và ông Lý Văn N, ông Dương Văn K.H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Triệu Văn T1 và bà Bàn Thị H chậm trả thì phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh thực hiện theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bàn Thị H phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tại biên lai thu số 0004371 ngày 09/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Bà H đã nộp đủ án phí.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 17/5/2023).

" Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Hữu Việt